



Test to check the level before attend to our beginners classes

PART 1: Survival phrases

Translate these into Vietnamese:

1. Thanks:
2. Hello/hi:
3. No problem:
4. How much is it?:
5. What is it?:
6. Don't understand:
7. Go straight:
8. Turn right:
9. Stop:
10. Hey older sister:
11. Hey younger person:
12. Oh my god:
13. 2 beers, please:

PART 2: Numbers

Say or write them down in Vietnamese:

1. Count from 1 to 10:
2. 15:
3. 34:
4. 56:
5. 104:
6. 210:
7. 515:
8. 944:
9. 860:
10. 5.500:
11. 6,2 million:
12. 7,4 million:

PART 3: Do you know about Vietnamese food?





Translate or explain these into English:

1. Phở gà:
2. Bánh xèo:
3. Phở cuốn:
4. Cơm bình dân:
5. Bún bò Huế:
6. Bánh mì:
7. Bún chả:
8. Nem rán:
9. Lẩu:
10. Phở bò:

PART 4: Pronouns

Translate or explain these into English:

Mình:

Tôi:

Bạn:

Anh:

Chị:

Em:

PART 5: Alphabet and tones

Fill the letter and the tone (if it has) in the blank:

1. C...m: rice
2. N... ng: hot
3. ...n: to eat
4. U...ng: to drink





5. Vi...t Nam
6. H... N...i
7. D... lịch: to travel
8. Th...m: more
9. Ra...: vegetable
10. Kh...ng: no
11. V...ng: yes
12. N...m: year/5
13. Nu...c: water/country

PART 6: Sentences and questions

Write or say them out loud in Vietnamese:

1. How to order an ice milk coffee:
.....
2. How to say “2 more cup of waters”:
.....
3. How to say “check the bill, please”:
.....
4. Ask “where is the bathroom?”:
.....
5. Say: “ I am American/British/ ...”: (say what country name you come from when someone ask you where are you come from)
.....
6. How to ask someone to go out with you:
.....
7. How to ask did you eat yet?/ have you eaten yet?:
.....
8. How to say “Too expensive” or “That’s expensive”:
.....
9. How to ask what food country (cuisine) do you like to eat:
.....
10. How to ask what is your job?:
.....





Answers

PART 1: Survival phrases

Translate these into Vietnamese:

1. Thanks: Cảm ơn
2. Hello/hi: Chào bạn/anh/chị/em,...
3. No problem: Không sao
4. How much is it?: Bao nhiêu tiền?
5. What is it?: Đây là gì?/Cái này là cái gì?
6. Don't understand: Không hiểu
7. Go straight: Đi thẳng
8. Turn right: rẽ phải
9. Stop: Dừng lại
10. Hey older sister: Chị ơi
11. Hey younger person: Em ơi
12. Oh my god: Ôi trời ơi
13. 2 beers, please: Hai bia nhé

PART 2: Numbers

Say or write them down in Vietnamese:

1. Count from 1 to 10: một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười
2. 15: mười lăm
3. 34: ba tư
4. 56: năm sáu
5. 104: một trăm linh tư/một trăm linh bốn
6. 210: hai trăm mười
7. 515: năm trăm mười lăm
8. 944: chín trăm bốn tư (bốn)
9. 860: tám trăm sáu mươi
10. 5.500: năm nghìn năm trăm
11. 6,2 million: sáu triệu hai trăm
12. 7,4 million: bảy triệu bốn trăm

PART 3: Do you know about Vietnamese food?





Translate or explain these into English:

11. Phở gà: chicken rice noodle
12. Bánh xèo: Vietnamese crispy pancake
13. Phở cuốn: fresh springroll
14. Cơm bình dân: common/normal rice meal (Optional rice set you can freely choose, limited buffet)
15. Bún bò Huế: Huế spicy beef noodle
16. Bánh mì: baguette
17. Bún chả: Vietnamese grilled pork with rice noodle
18. Nem rán: deep- fried springroll
19. Lẩu: hotpot
20. Phở bò: beef rice noodle

PART 4: Pronouns

Translate or explain these into English:

Minh: I (friendly, casual way)

Tôi: I (formal way)

Bạn: You

Anh: Older man, like your older brother

Chị: Older woman, like your older sister

Em: younger person than you

PART 5: Alphabet and tones

Fill the letter and the tone (if it has) in the blank:

1. C...m: rice cơm
2. N... ng: hot nóng
3. ...n: to eat ăn
4. U...ng: to drink uống
5. Vi...t Nam Việt Nam
6. H... N...i Hà Nội
7. D... lịch: to travel du lịch
8. Th...m: more thêm





- | | |
|----------------------------|-------|
| 9. Ra...: vegetable | rau |
| 10. Kh...ng: no | không |
| 11. V...ng: yes | vâng |
| 12. N...m: year/ 5 | năm |
| 13. Nư...c: water/ country | nước |

PART 6: Sentences and questions

Write or say them out loud in Vietnamese:

- How to order an ice milk coffee:
Cho mình/anh/chị,... 1 cà phê sữa
- How to say “2 more cups of water”:
Thêm hai cốc nước
- How to say “check the bill, please”:
Tính tiền nhé
- Ask “where is the bathroom?”:
Nhà vệ sinh ở đâu?
- Say: “ I am American/British/...”: (say what country name you come from when someone ask you where are you come from)
Mình/Chị/Em/Anh là người Anh/ Mỹ/...
- How to ask someone to go out with you:
Bạn/Em/ muốn đi chơi với mình/anh không?
- How to ask did you eat yet?/ have you eaten yet?:
Bạn/anh/chị, ... ăn cơm
- How to say “Too expensive” or “That’s expensive”:
Đắt quá, đắt thế
- How to ask what food country (cuisine) do you like to eat:
Bạn/chị/... thích đồ ăn nước nào?
- How to ask what is your job?:
Bạn làm nghề gì?/Công việc của bạn là gì?/Bạn làm việc gì?

